

Số 218/ CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 36962843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đắc Thiện
7. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên 2022 đã được soát xét**
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 29/08/2022 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

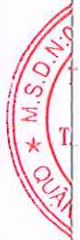
  
Bùi Đắc Thiện

**Nơi nhận:**

- Như nơi gửi;
- Lưu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022  
đã được soát xét



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 34

3052  
C  
RÁCH  
DỊCH  
AI CH  
VÀ B  
N  
1-7  
C  
\*



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 08 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính của Tập đoàn là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Bùi Đắc Thiện	Thành viên	(từ ngày 07/05/2022)
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên	(đến ngày 07/05/2022)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hà Thanh Thiên	Tổng Giám đốc	(từ ngày 01/06/2022)
Ông Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc	(đến ngày 01/06/2022)
Ông Trần Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

#### **Ủy ban kiểm toán**

Ông Hồ Văn Tuyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

1388  
ÔNG T  
HỆM B  
VỤ T  
NH K  
HỆM T  
M VI  
P. HỒ

ÔNG T  
R  
S. Đ.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Hà Thanh Thiên – Tổng Giám đốc Công ty được ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền để ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

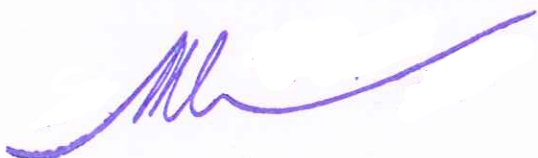
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Tập đoàn được trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 26 tháng 08 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên  
Tổng Giám đốc





Số: 107-2/BCSXHN/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



**Nguyễn Anh Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.432.254.034.608</b>	<b>1.316.724.272.293</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.749.049.459	30.385.023.269
1. Tiền	111		23.749.049.459	28.601.023.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.784.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.410.000.000	3.480.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.410.000.000	3.480.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		554.674.934.473	522.034.683.258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	428.953.519.114	426.197.207.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	75.674.433.954	81.245.006.141
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	51.299.275.175	15.844.763.767
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	808.387.310.505	727.649.963.223
1. Hàng tồn kho	141		808.387.310.505	727.649.963.223
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.032.740.171	33.174.602.543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	5.948.219.987	4.400.005.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.778.009.544	28.745.028.287
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	306.510.640	29.568.371
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>878.036.281.145</b>	<b>905.705.112.711</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.530.178.763	15.711.340.190
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	16.530.178.763	15.711.340.190
II. Tài sản cố định	220		650.900.048.805	669.937.459.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	525.484.744.990	550.086.310.593
- Nguyên giá	222		1.020.751.985.519	1.023.882.975.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(495.267.240.529)	(473.796.664.638)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	108.812.151.981	102.919.656.461
- Nguyên giá	225		159.750.241.533	145.708.654.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.938.089.552)	(42.788.998.030)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	16.603.151.834	16.931.492.618
- Nguyên giá	228		21.973.007.526	21.973.007.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.369.855.692)	(5.041.514.908)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.684.493.684	24.067.677.120
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	17.684.493.684	24.067.677.120
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	126.155.915.505	126.085.898.267
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		126.155.517.585	126.085.500.347
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.920	397.920
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.765.644.388	69.902.737.462
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	65.464.610.701	68.563.524.295
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	1.301.033.687	1.339.213.167
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.310.290.315.753</b>	<b>2.222.429.385.004</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.778.904.909.803</b>	<b>1.717.056.189.189</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.256.550.252.222</b>	<b>1.180.785.498.058</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	202.606.780.120	163.089.683.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	14.825.820.731	14.370.493.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	18.282.378.921	14.715.133.388
4. Phải trả người lao động	314		4.611.756.379	8.579.240.635
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.238.599.677	8.054.276.730
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	233.659.403.554	109.209.438.439
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	778.090.158.362	862.531.877.762
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235.354.478	235.354.478
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>522.354.657.581</b>	<b>536.270.691.131</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	156.937.500.000	156.937.500.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	2.667.871.129	2.706.535.928
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.462.100.000	1.462.100.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	361.108.234.516	374.971.599.819
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	178.951.936	192.955.384
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>531.385.405.950</b>	<b>505.373.195.816</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>531.385.405.950</b>	<b>505.373.195.816</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		490.698.030.000	476.405.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		490.698.030.000	476.405.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.616.970.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.998.449.697	2.998.449.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(62.445.982.223)	(73.734.275.407)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(73.734.275.407)	(106.765.890.422)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.288.293.184	33.031.615.015
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		72.605.725.521	72.152.378.571
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.310.290.315.753</b>	<b>2.222.429.385.004</b>

Người lập biểu

Huỳnh Thanh Diệu

Ngày 26 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Đỗ Minh Luân

Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.264.954.846.801	1.456.153.083.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.434.852.026	4.698.204.670
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.252.519.994.775	1.451.454.878.848
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.139.006.433.866	1.320.412.143.068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.513.560.909	131.042.735.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.238.484.644	473.150.933
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	40.405.535.879	45.876.703.943
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.553.361.118	45.646.916.709
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		70.017.238	50.518.448
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	17.365.420.139	13.877.400.150
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	39.083.481.852	35.127.151.396
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.967.624.921	36.685.149.672
12. Thu nhập khác	31	VI.9	1.115.964.442	1.439.715.308
13. Chi phí khác	32	VI.10	1.947.323.521	3.583.709.782
14. Lợi nhuận khác	40		(831.359.079)	(2.143.994.474)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.136.265.842	34.541.155.198
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	3.653.849.676	7.149.606.638
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	24.176.032	10.731.346
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.458.240.134	27.380.817.214
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		11.288.293.184	23.958.039.091
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.169.946.950	3.422.778.123
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	232	503

Người lập biểu

Huỳnh Thanh Diệu

Ngày 26 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Đỗ Minh Luân

Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.136.265.842	34.541.155.198
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	30.470.514.768	29.706.840.187
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(891.826.555)	(350.438.427)
- Chi phí lãi vay	06	38.553.361.118	45.646.916.709
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	85.268.315.173	109.544.473.667
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(32.525.341.793)	(64.792.545.197)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(80.737.347.282)	(86.660.632.542)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	159.504.657.453	68.828.549.751
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.550.699.492	7.397.455.355
- Tiền lãi vay đã trả	14	(42.531.747.375)	(44.682.588.743)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.198.647.307)	(7.370.177.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.330.588.361	(17.735.465.706)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(8.537.063.976)	(16.093.488.030)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	11.482.518.736	1.322.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(1.930.000.000)	(3.480.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	3.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	148.139.105	143.879.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.163.593.865	(14.406.881.288)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	14.270.570.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	971.803.965.323	1.094.693.865.135
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.066.698.340.959)	(1.052.258.362.804)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(15.006.350.400)	(13.404.609.968)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(97.130.156.036)	29.030.892.363
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.635.973.810)	(3.111.454.631)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.385.023.269	26.100.272.786
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.749.049.459	22.988.818.155

Người lập biểu

Huỳnh Thanh Diệu

Ngày 26 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Đỗ Minh Luân

Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 08 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tập đoàn là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng số Công ty con tại ngày 30/06/2022 là : 4 công ty.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	85%	85%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 30/06/2022 là: 3 công ty, công ty con còn lại không hợp nhất vì công ty này Công ty chưa góp vốn.

Công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	85%	85%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 30/06/2022 là: 2 công ty.

Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 2 công ty.

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu	40,7%	40,7%
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong kỳ, Tập đoàn không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3052  
C  
RÁCH  
DỊCH  
LI CH  
VÀ B  
N  
7-7



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

4-C.7  
Y  
CỦ HẠN  
VĂN  
Ế TOÁN  
OÁN  
T  
O CHỈ

NG  
T  
S.D



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**19. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	575.502.994	261.480.782
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.173.546.465	28.339.542.487
Các khoản tương đương tiền	-	1.784.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.749.049.459</b>	<b>30.385.023.269</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.410.000.000	5.410.000.000	3.480.000.000	3.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.410.000.000</b>	<b>5.410.000.000</b>	<b>3.480.000.000</b>	<b>3.480.000.000</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn đáo hạn ban đầu từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Tiếp vận Song Dững	45,0	5.113.025.173	45,0	5.290.696.052
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	40,7	121.042.492.412	40,7	120.794.804.295
<b>Cộng</b>		<b>126.155.517.585</b>		<b>126.085.500.347</b>

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/06/2022 như sau :

	Công ty CP tiếp vận Song Dững	Công ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare	Cộng
<b>Giá gốc khoản đầu tư</b>			
Vào ngày 31/12/2021	6.273.000.000	122.000.000.000	128.273.000.000
Tăng/giảm trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30/06/2022	<b>6.273.000.000</b>	<b>122.000.000.000</b>	<b>128.273.000.000</b>
<b>Phần lợi nhuận (lỗ) lũy kế sau khi đầu tư</b>			
Vào ngày 31/12/2021	(982.303.948)	(1.205.195.705)	(2.187.499.653)
Lợi nhuận (lỗ) được chia trong kỳ	(177.670.879)	247.688.117	70.017.238
Vào ngày 30/06/2022	<b>(1.159.974.827)</b>	<b>(957.507.588)</b>	<b>(2.117.482.415)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 31/12/2021	5.290.696.052	120.794.804.295	126.085.500.347
Vào ngày 30/06/2022	<b>5.113.025.173</b>	<b>121.042.492.412</b>	<b>126.155.517.585</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Gò Đàng (11 cổ phiếu)	397.920	(*)	-	397.920	(*)	-
<b>Cộng</b>	<b>397.920</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>397.920</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2022 và tài ngày 31/12/2021, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu bên thứ ba</b>	<b>246.696.662.726</b>	<b>243.498.888.618</b>
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Minh Phát Đạt	42.012.946.802	43.312.946.802
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ánh Hồng	22.917.973.707	30.370.654.957
Phải thu các khách hàng khác (*)	181.765.742.217	169.815.286.859
<b>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)</b>	<b>182.256.856.388</b>	<b>182.698.318.502</b>
<b>Cộng</b>	<b>428.953.519.114</b>	<b>426.197.207.120</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có phải thu của khách hàng nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Trả trước cho bên thứ ba</b>	<b>73.874.433.954</b>	<b>79.445.006.141</b>
Zhejiang Mingri Holdings Group Co., LTD	-	8.631.500.000
Henan Fengbai Industrial Co., Ltd	4.325.191.160	5.895.456.000
Trả trước người bán khác (*)	69.549.242.794	64.918.050.141
<b>Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>1.800.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>75.674.433.954</b>	<b>81.245.006.141</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản trả trước cho người bán nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

**5. Phải thu khác**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>51.299.275.175</b>	<b>15.844.763.767</b>
Tạm ứng	7.722.954.779	7.516.060.890
Ký quỹ, ký cược	33.298.325.374	5.938.461.438
Phải thu khác	10.277.995.022	2.390.241.439
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>16.530.178.763</b>	<b>15.711.340.190</b>
Ký cược, ký quỹ	14.986.516.943	13.672.955.276
Phải thu khác	1.543.661.820	2.038.384.914
<b>Cộng</b>	<b>67.829.453.938</b>	<b>31.556.103.957</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đối tượng	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
<b>Cộng</b>	<b>1.252.293.770</b>	<b>-</b>	<b>(1.252.293.770)</b>	<b>1.252.293.770</b>	<b>-</b>	<b>(1.252.293.770)</b>

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Hàng mua đang đi đường	53.935.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	569.959.583.472	-	513.470.916.529	-
Công cụ, dụng cụ	5.595.299.892	-	5.177.196.517	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.615.403.120	-	58.268.533.319	-
Thành phẩm	96.120.409.916	-	96.976.670.385	-
Hàng hoá	62.042.679.105	-	53.756.646.473	-
<b>Cộng</b>	<b>808.387.310.505</b>	<b>-</b>	<b>727.649.963.223</b>	<b>-</b>

8. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.948.219.987	4.400.005.885
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.454.158.184	2.560.545.746
Chi phí trả trước khác	3.494.061.803	1.839.460.139
Chi phí trả trước dài hạn	65.464.610.701	68.563.524.295
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.663.947.781	5.365.973.569
Chi phí thuê đất (*)	49.010.072.614	49.701.979.521
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.790.590.306	13.495.571.205
<b>Cộng</b>	<b>71.412.830.688</b>	<b>72.963.530.180</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 41 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 14 tháng 11 năm 2016 được cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.189.236.833	6.232.128.753
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Cù Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.487.982.433	2.530.874.353
Mua sắm tài sản cố định	11.495.256.851	17.835.548.367
<b>Cộng</b>	<b>17.684.493.684</b>	<b>24.067.677.120</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	382.394.596.004	555.347.239.518	50.376.185.923	35.764.953.786	1.023.882.975.231
Mua trong kỳ	-	460.092.000	-	-	460.092.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	948.620.000	-	-	-	948.620.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(772.812.102)	(3.766.889.610)	-	(4.539.701.712)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>383.343.216.004</b>	<b>555.034.519.416</b>	<b>46.609.296.313</b>	<b>35.764.953.786</b>	<b>1.020.751.985.519</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	82.409.396.544	349.261.794.979	21.677.772.582	20.447.700.533	473.796.664.638
Khấu hao trong kỳ	5.821.544.386	12.754.797.788	2.123.199.082	1.293.541.206	21.993.082.462
Thanh lý, nhượng bán	-	(44.530.984)	(477.975.587)	-	(522.506.571)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>88.230.940.930</b>	<b>361.972.061.783</b>	<b>23.322.996.077</b>	<b>21.741.241.739</b>	<b>495.267.240.529</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	299.985.199.460	206.085.444.539	28.698.413.341	15.317.253.253	550.086.310.593
Tại ngày cuối kỳ	295.112.275.074	193.062.457.633	23.286.300.236	14.023.712.047	525.484.744.990
				<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
				VND	VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay				444.621.508.431	458.946.678.425
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				225.499.596.875	214.569.962.909

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	145.708.654.491
Thuê tài chính trong kỳ	14.041.587.042
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>159.750.241.533</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	42.788.998.030
Khấu hao trong kỳ	8.149.091.522
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50.938.089.552</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	102.919.656.461
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>108.812.151.981</b>

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	17.395.343.946	4.050.450.000	527.213.580	21.973.007.526
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.395.343.946</b>	<b>4.050.450.000</b>	<b>527.213.580</b>	<b>21.973.007.526</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	3.287.026.328	1.227.275.000	527.213.580	5.041.514.908
Khấu hao trong kỳ	179.090.784	149.250.000	-	328.340.784
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.466.117.112</b>	<b>1.376.525.000</b>	<b>527.213.580</b>	<b>5.369.855.692</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	14.108.317.618	2.823.175.000	-	16.931.492.618
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>13.929.226.834</b>	<b>2.673.925.000</b>	<b>-</b>	<b>16.603.151.834</b>

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	5.479.718.171	5.479.718.171



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	202.606.780.120	163.089.683.000
Phải trả người bán là bên thứ ba (i)	189.998.031.317	161.122.256.399
Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	12.608.748.803	1.967.426.601
Phải trả người bán dài hạn	156.937.500.000	156.937.500.000
Phải trả bên thứ ba (ii)	156.937.500.000	156.937.500.000
<b>Cộng</b>	<b>359.544.280.120</b>	<b>320.027.183.000</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có phải trả người bán nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

(ii) Ngày 08/09/2017 Công ty có ký Hợp đồng bán 20% tổng số cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An (RLP) cho Sojitz Pla-Net Corporation (Sojitz) với giá 174.375.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng Sojitz đã chuyển 90% giá trị hợp đồng (tương ứng với số tiền là 156.937.500.000 đồng) cho Công ty, 10% giá trị hợp đồng còn lại được Sojitz chuyển vào tài khoản tạm khóa mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam do Sojitz đứng tên. Theo mục 5.5.3 của Hợp đồng "Trường hợp bất kỳ điều kiện sau hoàn tất nào không được đáp ứng trước ngày hoàn tất năm thứ nhất hoặc ngày sau đó do các bên thỏa thuận bằng văn bản, với điều kiện là ngày sau đó không muộn hơn ngày sau hoàn tất, không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của bên mua trong hợp đồng này, bên mua có quyền: theo quyền tự quyết của mình, quyết định chấm dứt hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên bán và công ty".

Ngày 30/03/2020 Sojitz đã gửi công văn cho Công ty và RLP để thông báo việc chấm dứt hợp đồng mua bán cổ phần đã ký ngày 08/09/2017. Ngày 28/05/2020 Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đã ra Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của RLP – theo đó Sojitz không còn là Cổ đông nước ngoài của RLP và số cổ phần của RLP được hoàn trả lại cho Công ty. Do vậy, Công ty đã ghi nhận tăng tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty con – RLP từ 65% lên 85% vốn điều lệ và ghi nhận một khoản phải trả tương ứng.

Tuy nhiên thỏa thuận giữa hai bên về việc hoàn trả 90% tiền mua cổ phần trước đây (tương đương 156.937.500.000 đồng) cũng như các chi phí phát sinh kèm theo liên quan đến hợp đồng mua bán và các khoản tiền lãi Công ty phải trả cho Sojitz liên quan đến khoản tiền Sojitz đã trả cho Công ty không đạt được sự thống nhất giữa hai bên nên vụ việc đã được Sojitz đưa ra trọng tài quốc tế SIAC tại Singapore để giải quyết. Ngày 06/07/2022 Công ty đã nhận được phán quyết trọng tài, theo đó Công ty phải thanh toán số tiền gốc là 156.937.500.000 đồng kèm theo các chi phí lãi chậm trả và chi phí pháp lý phát sinh của vụ kiện là gần 55.000.000.000 đồng, tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 427, khoản 1 Điều 451 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, để phán quyết trọng tài nước ngoài có hiệu lực tại Việt Nam cần phải thông qua quy trình công nhận và cho thi hành của tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật, thì phán quyết trọng tài nước ngoài đó mới được xem là có hiệu lực pháp luật và có thể thi hành tại Việt Nam. Do vậy, Phán quyết của SIAC trong trường hợp này không được xem như bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Hiện Công ty đang thuê bên thứ ba hoàn thiện các thủ tục pháp lý để yêu cầu xem xét không công nhận Phán quyết trọng tài của SIAC tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hồ Đức	2.600.000.000	2.600.000.000
Người mua trả tiền trước khác (*)	12.225.820.731	11.770.493.626
<b>Cộng</b>	<b>14.825.820.731</b>	<b>14.370.493.626</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có người mua trả tiền trước nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

**15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>14.715.133.388</b>	<b>14.138.113.242</b>	<b>10.570.867.709</b>	<b>18.282.378.921</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.300.286	6.309.690.391	6.089.117.044	230.873.633
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.926.109.184	3.653.849.676	1.198.647.307	14.381.311.553
Thuế thu nhập cá nhân	18.925.670	195.116.705	156.753.735	57.288.640
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.759.798.248	3.970.168.470	3.117.061.623	3.612.905.095
Các loại thuế khác	-	9.288.000	9.288.000	-
<b>Thuế phải thu</b>	<b>29.568.371</b>	<b>36.370.121.045</b>	<b>36.647.063.314</b>	<b>306.510.640</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	31.462.352.801	31.763.520.472	301.167.671
Thuế nhập khẩu	-	4.839.112.161	4.843.563.641	4.451.480
Thuế thu nhập cá nhân	29.568.371	68.656.083	39.979.201	891.489

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay phải trả	4.073.194.067	8.051.580.324
Chi phí phải trả khác	165.405.610	2.696.406
<b>Cộng</b>	<b>4.238.599.677</b>	<b>8.054.276.730</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17. Phải trả khác**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>233.659.403.554</b>	<b>109.209.438.439</b>
Kinh phí công đoàn	1.629.343.784	1.784.153.886
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	546.203.933	577.036.241
Cổ tức phải trả	8.216.625.324	8.000.025.324
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	54.918.677.482	15.230.625.312
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	69.200.083.626	32.777.361.900
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.753.710.250	-
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	3.277.840.642	2.087.840.642
Phải trả khác	73.116.918.513	48.752.395.134
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>1.462.100.000</b>	<b>1.462.100.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	1.462.100.000	1.462.100.000
<b>Cộng</b>	<b>235.121.503.554</b>	<b>110.671.538.439</b>
<u>Trong đó:</u>		
Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	55.503.552.682	37.152.328.682

**18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi tài sản góp vốn vào công ty liên kết	2.667.871.129	2.706.535.928
<b>Cộng</b>	<b>2.667.871.129</b>	<b>2.706.535.928</b>

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.301.033.687</b>	<b>1.339.213.167</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.301.033.687	1.339.213.167
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>178.951.936</b>	<b>192.955.384</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	178.951.936	192.955.384

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2022 VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>862.531.877.762</b>	<b>971.803.965.323</b>	<b>1.056.245.684.723</b>	<b>778.090.158.362</b>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20.1)	834.054.218.826	971.803.965.323	1.042.022.192.963	763.835.991.186
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 20.3)	28.477.658.936	-	14.223.491.760	14.254.167.176
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>374.971.599.819</b>	<b>11.595.641.333</b>	<b>25.459.006.636</b>	<b>361.108.234.516</b>
Vay các ngân hàng (Thuyết minh 20.2)	347.143.175.016	-	24.676.147.996	322.467.027.020
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 20.3)	27.828.424.803	11.595.641.333	782.858.640	38.641.207.496
<b>Cộng</b>	<b>1.237.503.477.581</b>	<b>983.399.606.656</b>	<b>1.081.704.691.359</b>	<b>1.139.198.392.878</b>

20.1. Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số dư tại 30/06/2022 VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	131.970.876.850	7,3%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	177.781.813.642	5,5%-6,2%	Cổ phiếu RDP, Quyền sử dụng đất và tài sản của bên thứ ba
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	135.309.052.401	5,8%-6,8%	Cổ phiếu RDP, Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị.
Ngân hàng TMCP Quân Đội	48.020.603.302	6%-6,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP phát triển TP.HCM	39.605.412.167	8,9%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Maybank	91.245.602.139	6,5%-6,8%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng Sinopac	22.731.095.100	5,8%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	41.335.264.311	6,5%-7,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5.559.863.900	6%-7,5%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.292.255.845	6,5%-7,5%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	34.004.706.803	4,25%-5,55%	Không có tài sản đảm bảo
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	10.000.000.000	6,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH Velotrade Vietnam	5.899.444.726	10,5%	Không có tài sản đảm bảo
Vay cá nhân	10.080.000.000	0%	Không có tài sản đảm bảo
<b>Cộng</b>	<b>763.835.991.186</b>		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**20.2. Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:**

	Số dư tại 30/06/2022 VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM	5.079.027.020	Thay đổi theo 3 tháng/lần	May móc thiết bị từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	317.388.000.000	7,70%	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai và tài sản từ vốn vay
<b>Cộng</b>	<b>322.467.027.020</b>		

**20.3. Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:**

	Số dư tại 30/06/2022 VND	Phân loại thành nợ đến hạn trả VND	Lãi suất (%/năm)
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	26.749.006.844	7.376.915.004	6%-8%
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	10.472.795.571	1.846.625.690	7,7%-8,2%
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	11.164.576.000	3.161.292.000	9,5%-10%
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	4.508.996.257	1.869.334.482	7,3 %-7,9%
<b>Cộng</b>	<b>52.895.374.672</b>	<b>14.254.167.176</b>	

Thời hạn	30/06/2022			01/01/2022		
	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Từ 1 năm trở xuống	15.718.200.566	1.464.033.390	14.254.167.176	31.691.274.149	3.213.615.213	28.477.658.936
Trên 1 năm đến 5 năm	41.669.197.318	3.027.989.822	38.641.207.496	29.347.336.505	1.518.911.702	27.828.424.803
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>57.387.397.884</b>	<b>4.492.023.212</b>	<b>52.895.374.672</b>	<b>61.038.610.654</b>	<b>4.732.526.915</b>	<b>56.306.083.739</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	410.699.210.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	(106.765.890.422)	68.580.177.582	468.769.379.812
Phát hành cổ phiếu bằng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn	65.706.650.000			(65.706.650.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước Chia cổ tức					33.031.615.015	4.697.200.989 (1.125.000.000)	37.728.816.004 (1.125.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>476.405.860.000</b>	<b>25.638.570.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>2.998.449.697</b>	<b>(73.734.275.407)</b>	<b>72.152.378.571</b>	<b>505.373.195.816</b>
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên (*)	14.292.170.000	(21.600.000)			-	-	14.270.570.000
Lãi trong kỳ này Chia cổ tức					11.288.293.184	2.169.946.950 (1.716.600.000)	13.458.240.134 (1.716.600.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>490.698.030.000</b>	<b>25.616.970.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>2.998.449.697</b>	<b>(62.445.982.223)</b>	<b>72.605.725.521</b>	<b>531.385.405.950</b>

(\*) Ngày 18/02/2022, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 1.429.217 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình ESOP để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2021 số 126/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 30 tháng 06 năm 2021. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 476.405.860.000 đồng lên 490.698.030.000 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	476.405.860.000	410.699.210.000
Vốn góp đầu kỳ	14.292.170.000	65.706.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	490.698.030.000	476.405.860.000
Vốn góp cuối kỳ	-	-
Cổ tức đã chia	-	-

**c) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.069.803	47.640.586
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.069.803	47.640.586
- Cổ phiếu phổ thông	49.069.803	47.640.586
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.069.803	47.640.586
- Cổ phiếu phổ thông	49.069.803	47.640.586

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	634.125,65	220.378,29

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa nhựa	1.262.733.427.288	1.450.283.136.635
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.221.419.513	5.869.946.883
<b>Cộng</b>	<b>1.264.954.846.801</b>	<b>1.456.153.083.518</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.537.528.799	1.396.768.469
Giảm giá hàng bán	-	10.012.365
Hàng bán bị trả lại	10.897.323.227	3.291.423.836
<b>Cộng</b>	<b>12.434.852.026</b>	<b>4.698.204.670</b>
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.252.519.994.775	1.451.454.878.848
<b>Cộng</b>	<b>1.252.519.994.775</b>	<b>1.451.454.878.848</b>
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	59.112.744.475	39.468.517.298
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.139.006.433.866	1.320.373.441.484
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	38.701.584
<b>Cộng</b>	<b>1.139.006.433.866</b>	<b>1.320.412.143.068</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.139.105	143.879.470
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.003.972.219	329.271.463
Doanh thu hoạt động tài chính khác	86.373.320	-
<b>Cộng</b>	<b>1.238.484.644</b>	<b>473.150.933</b>
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.553.361.118	45.646.916.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.852.174.761	229.787.234
<b>Cộng</b>	<b>40.405.535.879</b>	<b>45.876.703.943</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	3.401.781.019	4.088.880.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.630.662	535.638.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.702.147.865	8.689.805.448
Chi phí bán hàng khác	771.860.593	563.075.241
<b>Cộng</b>	<b>17.365.420.139</b>	<b>13.877.400.150</b>

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	15.224.074.890	14.433.424.463
Chi phí dụng cụ, vật tư quản lý	1.087.329.263	1.771.973.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.057.916.067	3.390.322.544
Chi phí thuế, phí, lệ phí	4.325.926.860	2.973.713.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.660.780.354	8.183.685.587
Chi phí bằng tiền khác	4.727.454.418	4.374.032.130
<b>Cộng</b>	<b>39.083.481.852</b>	<b>35.127.151.396</b>

9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	676.749.279	117.375.710
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	354.734.467	356.798.400
Thu nhập khác	84.480.696	965.541.198
<b>Cộng</b>	<b>1.115.964.442</b>	<b>1.439.715.308</b>

10. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	41.743.866	-
Các khoản nộp phạt	1.343.672.560	2.219.842.914
Chi phí khác	561.907.095	1.363.866.868
<b>Cộng</b>	<b>1.947.323.521</b>	<b>3.583.709.782</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất khác nhau trên thu nhập tính thuế của từng công ty.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của công ty mẹ	939.187.472	5.315.248.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty con	2.714.662.204	1.834.358.191
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.653.849.676</b>	<b>7.149.606.638</b>

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(14.003.448)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.179.480	10.731.346
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>24.176.032</b>	<b>10.731.346</b>

**13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	11.288.293.184	23.958.039.091
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	11.288.293.184	23.958.039.091
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	48.755.689	47.640.586
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>232</b>	<b>503</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	430.611.973.336	448.506.033.821
Chi phí nhân công	57.911.882.001	63.333.476.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.470.514.768	29.706.840.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.326.579.962	37.429.475.107
Chi phí khác bằng tiền	13.192.565.436	7.919.453.509
<b>Cộng</b>	<b>576.513.515.503</b>	<b>586.895.278.881</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Mua tài sản bằng nợ thuê tài chính	10.689.729.467	-
Tăng vốn bằng quỹ đầu tư phát triển	-	65.706.650.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	971.803.965.323	1.094.693.865.135
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.081.704.691.359)	(1.065.662.972.772)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngoài thông tin về phán quyết của trọng tài vào ngày 06/07/2022 liên quan đến vụ kiện tụng giữa Công ty với Sojitz Pla-Net Corporation (Sojitz) như thuyết minh tại Mục VIII.2 dưới đây. Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Thông tin về vụ kiện**

Ngày 08/09/2017 Công ty có ký Hợp đồng bán 20% tổng số cổ phần tại Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (RLP) cho Sojitz Pla-Net Corporation (Sojitz) với giá 174.375.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng Sojitz đã chuyển 90% giá trị hợp đồng (tương ứng là 156.937.500.000 đồng) cho Công ty, 10% giá trị hợp đồng còn lại được Sojitz chuyển vào tài khoản tạm khóa mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Theo mục 5.5.3 của Hợp đồng "Trường hợp bất kỳ điều kiện sau hoàn tất nào không được đáp ứng trước ngày hoàn tất năm thứ nhất hoặc ngày sau đó do các bên thỏa thuận bằng văn bản, với điều kiện là ngày sau đó không muộn hơn ngày sau hoàn tất, không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của bên mua trong hợp đồng này, bên mua có quyền: theo quyền tự quyết của mình, quyết định chấm dứt hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên bán và công ty".

Ngày 30/03/2020 Sojitz đã gửi công văn cho Công ty và RLP đề thông báo việc chấm dứt hợp đồng mua bán cổ phần đã ký ngày 08/09/2017. Ngày 28/05/2020 Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đã ra Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của RLP – theo đó Sojitz không còn là Cổ đông nước ngoài của RLP và số cổ phần của RLP được hoàn trả lại cho Công ty. Do vậy, Công ty đã ghi nhận tăng tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty con – RLP từ 65% lên 85% vốn điều lệ và ghi nhận một khoản phải trả tương ứng.

Tuy nhiên thỏa thuận giữa hai bên về việc hoàn trả 90% tiền mua cổ phần trước đây (tương đương 156.937.500.000 đồng) cũng như các chi phí phát sinh kèm theo liên quan đến hợp đồng mua bán và các khoản tiền lãi Công ty phải trả cho Sojitz liên quan đến khoản tiền Sojitz đã trả cho Công ty không đạt được sự thống nhất giữa hai bên nên vụ việc đã được Sojitz đưa ra trọng tài quốc tế SIAC tại Singapore để giải quyết. Ngày 16/07/2020 Trọng tài quốc tế SIAC tại Singapore đã gửi thông báo về việc giải quyết tranh chấp giữa hai bên. Ngày 06/07/2022 Công ty đã nhận được phán quyết trọng tài, theo đó Công ty phải thanh toán số tiền gốc là 156.937.500.000 đồng kèm theo các chi phí lãi chậm trả và chi phí pháp lý phát sinh của vụ kiện là gần 55.000.000.000 đồng, tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 427, khoản 1 Điều 451 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, để phán quyết trọng tài nước ngoài có hiệu lực tại Việt Nam cần phải thông qua quy trình công nhận và cho thi hành phán quyết tại Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam. Sau khi quyết định công nhận và cho thi hành của tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật, thì phán quyết trọng tài nước ngoài đó mới được xem là có hiệu lực pháp luật và có thể thi hành tại Việt Nam. Do vậy, Phán quyết của SIAC trong trường hợp này không được xem như bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Hiện Công ty đang thuê bên thứ ba hoàn thiện các thủ tục pháp lý để yêu cầu xem xét không công nhận Phán quyết trọng tài của SIAC tại Việt Nam.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Doanh thu</b>			<b>59.112.744.475</b>	<b>39.468.517.298</b>
Công ty CP Rạng Đông HealthCare	Công ty liên kết	Bán hàng Cung cấp dịch vụ	58.837.289.932 248.181.816	39.178.476.332 269.454.546
Công ty CP tiếp vận Song Dững	Công ty liên kết	Bán hàng	27.272.727	20.586.420



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Các hoạt động khác</b>				
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Công ty liên kết	Mua hàng	9.807.372.488	88.129.400
		Mượn tiền	8.190.000.000	-
		Trả tiền	7.000.000.000	-
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	Công ty liên kết	Chi phí dịch vụ	13.005.189.191	8.314.922.215
Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	Mượn tiền	67.182.222.007	8.452.096.000
		Trả tiền	50.020.998.007	-

Tại ngày cuối kỳ, Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

		30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>182.256.856.388</b>	<b>182.698.318.502</b>
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Bán hàng, tài sản	40.181.303.467	14.875.157.023
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	Bán hàng	142.075.552.921	167.823.161.479
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>1.800.000.000</b>	<b>1.800.000.000</b>
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Mua hàng	1.800.000.000	1.800.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>12.608.748.803</b>	<b>1.967.426.601</b>
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Mua hàng	12.608.748.803	1.967.426.601
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>55.503.552.682</b>	<b>37.152.328.682</b>
Ông Hồ Đức Lam	Mượn tiền	52.225.712.040	35.064.488.040
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Mượn tiền	3.277.840.642	2.087.840.642

Thù lao, lương, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị</b>		<b>110.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	40.000.000	20.000.000
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	20.000.000	10.000.000
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên (đến ngày 07/5/2022)	10.000.000	10.000.000
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên độc lập	20.000.000	10.000.000
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên độc lập	20.000.000	10.000.000
Ông Bùi Đắc Thiện	Thành viên (từ ngày 07/5/2022)	10.000.000	-
<b>Tổng Giám đốc</b>		<b>102.784.000</b>	<b>60.000.000</b>
Ông Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc (đến ngày 01/6/2022)	50.000.000	60.000.000
Ông Hà Thanh Thiện	Tổng Giám Đốc (từ ngày 07/5/2022)	52.784.000	-
<b>Những người quản lý khác</b>			
Lương, thưởng và phúc lợi khác		1.067.339.100	733.045.163

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được kiểm toán và soát xét.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở giả định Tập đoàn sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Diệu

Ngày 26 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng



Đỗ Minh Luân

Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên